

Số: 40 /2020/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
Thực hiện Thông báo số 188/TB-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng hợp ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Tờ trình 3014/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-STNMT ngày 14 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

Nơi nhận: *Handwritten mark*

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Tiến Đông



PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Thị trấn Phú Hòa

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.300.000	455.000	416.000	390.000	350.000	320.000	290.000
2	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	1.400.000	490.000	448.000	420.000	380.000	340.000	310.000
		Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	1.000.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000
3	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	3.200.000	1.120.000	1.024.000	960.000	860.000	770.000	690.000
		Quang Trung	Nguyễn Du	3.000.000	1.050.000	960.000	900.000	810.000	730.000	660.000
4	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	5.600.000	1.960.000	1.792.000	1.680.000	1.500.000	1.350.000	1.220.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	5.000.000	1.750.000	1.600.000	1.500.000	1.350.000	1.220.000	1.100.000
		Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	4.400.000	1.540.000	1.408.000	1.320.000	1.190.000	1.070.000	960.000
		Phan Đình Phùng	Giáp ranh giới xã Nghĩa Hoà	3.600.000	1.260.000	1.152.000	1.080.000	970.000	870.000	780.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	Kpă Klong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000
6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	3.500.000	1.225.000	1.120.000	1.050.000	950.000	860.000	770.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.000.000	1.050.000	960.000	900.000	810.000	730.000	660.000
7	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	4.000.000	1.400.000	1.280.000	1.200.000	1.080.000	970.000	870.000
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	5.000.000	1.750.000	1.600.000	1.500.000	1.350.000	1.220.000	1.100.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2	4.400.000	1.540.000	1.408.000	1.320.000	1.190.000	1.070.000	960.000
		Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2	Phan Đình Phùng (nối dài)	3.300.000	1.155.000	1.056.000	1.000.000	900.000	810.000	730.000
		Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Thị trấn	3.000.000	1.050.000	960.000	900.000	810.000	730.000	660.000
8	Lý Thường Kiệt	Ranh giới Bệnh viện huyện	Quang Trung	1.000.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000
		Quang Trung	Hai Bà Trưng	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000
		Hai Bà Trưng	Hùng Vương	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000
9	Nay Der	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	1.000.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chu Pá



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	Ngô Mây	Đường vào lô	Ranh giới xã Nghĩa Hoà	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000
11	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	1.700.000	595.000	544.000	510.000	460.000	410.000	370.000
12	Nguyễn Đường	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn.Thị Minh Khai	1.700.000	595.000	544.000	510.000	460.000	410.000	370.000
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	3.200.000	1.120.000	1.024.000	960.000	860.000	770.000	690.000
		Quang Trung	Kpă Klong	2.500.000	875.000	800.000	750.000	680.000	610.000	550.000
14	Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện	3.000.000	1.050.000	960.000	900.000	810.000	730.000	660.000
		Hết ranh giới trụ sở công an huyện	Hết đường	2.500.000	875.000	800.000	750.000	680.000	610.000	550.000
15	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Quang Trung	1.400.000	490.000	448.000	420.000	380.000	340.000	310.000
		Quang Trung	HùngVương	1.000.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000
		HùngVương	Quốc lộ 14	1.000.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000
16	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.000.000	1.400.000	1.280.000	1.200.000	1.080.000	970.000	870.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.200.000	1.120.000	1.024.000	960.000	860.000	770.000	690.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chư Păh



		Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
17	Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	3.500.000	1.225.000	1.120.000	1.050.000	950.000	860.000	770.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.000.000	1.050.000	960.000	900.000	810.000	730.000	660.000
18	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.700.000	595.000	544.000	510.000	460.000	410.000	370.000
19	Đường rộng 6m (Khu tập thể Sông Đà cũ)	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	1.000.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000
20	Đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12m	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000
21	Hẻm đ. Trần Phú (Trước công chợ)	Trần Phú	Hùng Vương và đường QH rộng 16m	1.400.000	490.000	448.000	420.000	380.000	340.000	310.000
22	Các đường qui hoạch giữa đ. Hùng Vương và đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới trụ sở công an huyện	1.300.000	455.000	416.000	390.000	350.000	320.000	290.000
23	Đường mở rộng 8m	Lê Lợi (sát C.ty Cao su)	Phan Đình Phùng	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chu Pá



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	Khu dân cư mới dân cư tại Thôn 2 (vườn ươm cao su cũ)	Toàn tuyến (hẻm đường Lê Lợi)		560.000	196.000	179.000	168.000	150.000	140.000	130.000
25	Các đường bên trong Thôn 1, 2, 4(đường Lê Lợi và đường Hùng Vương)	Toàn tuyến		630.000	221.000	202.000	189.000	170.000	150.000	140.000
26	Đường Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		630.000	221.000	202.000	189.000	170.000	150.000	140.000
27	đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku	Toàn tuyến		900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000



2. Thị trấn Ia Ly

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới xã Ia Mơ Nông	Hết ngã 3 Sê San	500.000	200.000	175.000	165.000	150.000	135.000	125.000
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	600.000	240.000	210.000	198.000	180.000	162.000	150.000
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	1.200.000	480.000	420.000	396.000	360.000	324.000	300.000
		Wừu	Hết đường (bên phải)	500.000	200.000	175.000	165.000	150.000	135.000	125.000
		Wừu	Hết đường (bên trái)	650.000	260.000	228.000	215.000	195.000	176.000	163.000
2	Kpã Klong	Lê Hồng Phong	Trần Phú	200.000						
		Trần Phú	Hùng Vương	250.000	100.000					
3	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	200.000						
4	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	200.000						
5	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Dường D7B	200.000						
6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	300.000	120.000					
7	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	150.000						

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chư Păh



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
8	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.300.000	520.000	455.000	429.000	390.000	351.000	325.000
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	900.000	360.000	315.000	297.000	270.000	243.000	225.000
		Trần Phú	Lê hồng Phong	550.000	220.000	193.000	182.000	165.000	149.000	138.000
9	Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	150.000						
10	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	200.000						
11	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	200.000						
		Trần Phú	Hùng Vương	500.000	200.000	175.000	165.000	150.000	135.000	125.000
12	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	300.000	120.000					
13	Wuu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	200.000						
14	Đường liên xã Ia Ly-Ia Phí	Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	250.000	100.000					
		Hết mét thứ 300	Mét thứ 500	150.000						
		Hết mét thứ 500	Hết đường	100.000						
15	Đường Vào Sê San	Tỉnh lộ 661	Cầu Ry Ninh 2	250.000	100.000					
16	Đường D13 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		200.000						
17	Đường D14 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		200.000						



Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
	Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
18	Đường Hùng Vương – D6		500.000	200.000	175.000	165.000	150.000	135.000	125.000
	D6 đến hết đường		200.000						
19	Đường D15 (trừ khu quy hoạch)		200.000						
20	Đường D17 (trừ khu quy hoạch)		200.000						
21	Đường D18 (trừ khu quy hoạch)		300.000	120.000					
22	Đường D19 (trừ khu quy hoạch)		300.000	120.000					
23	Đường D2 1(trừ khu quy hoạch)		200.000						
24	Đường D22 (trừ khu quy hoạch)		200.000						
25	Đường D23 (trừ khu quy hoạch)		200.000						
26	Đường D5 (trừ khu quy hoạch)		200.000						
27	Đường D6 (trừ khu quy hoạch)		200.000						
28	Đường D7B (trừ khu quy hoạch)		200.000						



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
28	Đường D3 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		500.000	200.000	175.000	165.000	150.000	135.000	125.000
29	Đường D31 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		200.000						
30	Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		200.000						
31	Các đường còn lại trong các Làng và tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		100.000						



Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng				
	Khu vực 1	3.800.000	2.400.000	1.200.000	1.050.000
	Khu vực 2	1.200.000	950.000	800.000	650.000
	Khu vực 3	850.000	400.000	320.000	200.000
2	Xã Hoà Phú				
	Khu vực 1	750.000	650.000	500.000	
	Khu vực 2	375.000	300.000	240.000	120.000
3	Xã Ia Khro'1				
	Khu vực 1	750.000	700.000	550.000	
	Khu vực 2	500.000	450.000	300.000	250.000
	Khu vực 3	220.000	170.000	120.000	100.000
4	Xã Ia Phí				
	Khu vực 1	100.000	60.000		
	Khu vực 2	80.000	40.000		
5	Xã Nghĩa Hoà				
	Khu vực 1	1.500.000	1.200.000	750.000	
	Khu vực 2	270.000	210.000	180.000	120.000
	Khu vực 3	160.000	120.000	100.000	80.000
6	Xã Ia Nhin				
	Khu vực 1	1.500.000	1.200.000	1.140.000	
	Khu vực 2	350.000	300.000	200.000	150.000
	Khu vực 3	170.000	150.000	100.000	
7	Xã Ia Ka				
	Khu vực 1	850.000	525.000	375.000	
	Khu vực 2	240.000	160.000	120.000	
	Khu vực 3	100.000	80.000	70.000	
8	Xã Ia Mơ Nông				
	Khu vực 1.	350.000	300.000		
	Khu vực 2	100.000	80.000	70.000	60.000
9	Xã Ia Kreng				
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000	
	Khu vực 2	15.000			



STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Xã Chư Jôr				
	Khu vực 1	200.000	160.000		
	Khu vực 2	60.000			
11	Xã Chư Đang Ya				
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000	100.000
	Khu vực 2	120.000	80.000		
12	Xã Đăk Tơ Ver				
	Khu vực 1	150.000	100.000		
	Khu vực 2	80.000			
13	Xã Hà Tây				
	Khu vực 1	100.000	75.000		
	Khu vực 2	50.000			

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Phú Hoà	48.000	43.200	38.400
2	Thị trấn Ia Ly	30.000	25.000	20.000
3	Xã Nghĩa Hưng	48.000	43.200	38.400
4	Xã Hoà Phú	45.000	30.000	24.000
5	Xã Ia Khuol	30.000	25.000	16.000
6	Xã Ia Phí	18.000	15.000	13.000
7	Xã Nghĩa Hòa	45.000	40.500	36.000
8	Xã Ia Nhin	35.000	27.000	21.600
9	Xã Ia Ka	30.000	25.000	22.000
10	Xã Ia Mơ Nông	25.000	20.000	17.600
11	Xã Ia Kreng	10.000	9.000	7.800
12	Xã Chư Jôr	15.000	12.000	10.000
13	Xã Chư Đang Ya	22.000	18.000	12.000
14	Xã Đăk Tơ Ver	20.000	15.000	10.000
15	Xã Hà Tây	15.000	11.700	10.400



Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Phú Hoà	98.000	77.000	60.000
2	Thị trấn Ia Ly	80.000	64.000	48.000
3	Xã Nghĩa Hưng	105.000	93.000	70.000
4	Xã Hoà Phú	105.000	93.000	70.000
5	Xã Ia Khrol	105.000	90.000	64.800
6	Xã Ia Phí	80.000	60.000	45.000
7	Xã Nghĩa Hòa	95.000	93.000	70.000
8	Xã Ia Nhin	96.000	77.000	58.000
9	Xã Ia Ka	96.000	77.000	58.000
10	Xã Ia Mơ Nông	80.000	60.000	45.000
11	Xã Ia Kreng	29.000	24.000	18.000
12	Xã Chư Jôr	96.000	72.000	54.000
13	Xã Chư Đang Ya	96.000	72.000	54.000
14	Xã Đăk Tơ Ver	50.000	42.000	35.000
15	Xã Hà Tây	56.000	55.000	34.000



Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Phú Hoà	33.000	29.700	26.400
2	Thị trấn Ia Ly	21.000	18.900	16.800
3	Xã Nghĩa Hưng	42.000	37.800	33.600
4	Xã Hoà Phú	30.000	25.000	20.000
5	Xã Ia Khurɔl	25.000	20.000	12.000
6	Xã Ia Phí	20.000	16.000	12.000
7	Xã Nghĩa Hòa	37.500	33.750	30.000
8	Xã Ia Nhin	27.000	22.000	18.000
9	Xã Ia Ka	28.500	25.650	22.800
10	Xã Ia Mơ Nông	24.000	16.000	13.000
11	Xã Ia Kreng	10.500	9.500	8.400
12	Xã Chư Jôr	20.800	18.720	16.640
13	Xã Chư Đang Ya	18.000	14.000	12.000
14	Xã Đăk Tơ Ver	16.000	12.000	10.000
15	Xã Hà Tây	17.000	15.000	13.000

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Phú Hoà	10.500	8.000	7.000
2	Thị trấn Ia Ly	8.000	7.200	6.400
3	Xã Nghĩa Hưng	10.500	9.450	8.400
4	Xã Hoà Phú	7.200	6.480	5.760
5	Xã Ia Khurɔl	7.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Phí	6.000	5.000	4.000
7	Xã Nghĩa Hòa	14.000	12.600	11.200
8	Xã Ia Nhin	7.500	6.750	6.000
9	Xã Ia Ka	10.000	9.000	8.000
10	Xã Ia Mơ Nông	7.000	6.000	5.000



STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Xã Ia Kreng	5.000	4.500	4.000
12	Xã Chư Jôr	6.000	5.400	4.800
13	Xã Chư Đang Ya	3.600	3.240	3.000
14	Xã Đăk Tơ Ver	3.600	3.240	3.000
15	Xã Hà Tây	6.000	5.400	4.800

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Phú Hoà	32.000	19.200	14.400
2	Thị trấn Ia Ly	15.000	13.500	12.000
3	Xã Nghĩa Hưng	25.000	22.500	20.000
4	Xã Hoà Phú	20.000	18.000	15.000
5	Xã Ia Khưol	18.000	15.000	12.000
6	Xã Ia Phí	15.000	13.500	10.000
7	Xã Nghĩa Hòa	19.500	17.550	15.600
8	Xã Ia Nhin	20.000	18.000	15.000
9	Xã Ia Ka	19.500	17.550	15.600
10	Xã Ia Mơ Nông	15.000	13.500	12.000
11	Xã Ia Kreng	12.500	11.250	10.000
12	Xã Chư Jôr	20.000	16.000	12.000
13	Xã Chư Đang Ya	20.000	18.000	15.000
14	Xã Đăk Tơ Ver	18.000	15.000	12.000
15	Xã Hà Tây	10.000	9.000	8.000



Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chợ Ia Ly, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH Đ16 (Phạm Văn Đồng)	A01; A02; A03; A04; A05; A06	Đường QH Đ2 (Nguyễn Văn Linh)	Đường QH Đ3	1.300.000
		C05; C01; D06; A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21			1.300.000
2	Đường QH Đ3	D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20	Đường QH C1	Đường QH Đ16	2.000.000
		D01			900.000
		D22; D23			1.100.000
3	Đường QH C2	A22; A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34	Đường QH C1	Đường QH 16 (Phạm Văn Đồng)	850.000
4	Đường QH C1	B01; B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	700.000



STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
5	Đường QH Đ2 (Nguyễn Văn Linh)	A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19; A20	Đường QH Đ16 (Phạm Văn Đồng)	Đường QH C1	750.000
		B20; B21; B22; B23	Đường QH C1	Đường QH Đ20 (Võ Thị Sáu)	700.000
6	Đường QH Đ20 (Võ Thị Sáu)	B24; B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48; B49	Đường QH Đ2 (Nguyễn Văn Linh)	Đường QH Đ3	300.000

2. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Tỉnh lộ 661, Tổ dân phố 3, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661) Hùng Vương	A1 đến A42	Đường QH D28 (Trường Chinh)	Đường QH D29	650.000
2	Đường QH rộng 16m (khu A, B)	A43 đến A80; B23 đến B44	Đường QHD28 (Trường Chinh)	Đường QH D29	300.000
3	Đường QH rộng 14 m (khu C)	C15 đến C27	Đường QH rộng 16m (khu A, B)	Đường QH D2 (Nguyễn Văn Linh)	300.000
4	Đường QH D28 (Trường Chinh)	A81 đến A84; C1 đến C14	Đường QH D4 (Hùng Vương)	Đường QH D2 (Nguyễn Văn Linh)	500.000
5	Đường QH D2 (Nguyễn Văn Linh)	B1 đến B22	Đường QH rộng 14 m (khu C)	Đường QH D29	250.000



3. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661 Tô dân phố 3, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Tỉnh lộ 661	A1 đến A4; C1 đến C5; C32 đến C51	Đất ở hiện trạng	Đường QH D29	400.000
2	Đường QH rộng 13,5 m	B1 đến B4; D2 đến D26; E1 đến E18	Đất ở hiện trạng	Đường QH D29	150.000
3	Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)	B5; B6; B7	Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E)	Tỉnh lộ 661	150.000
4	Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E)	D27 đến D45; E19 đến E35	Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)	Đường QH D29	110.000

4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nội dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Phan Đình Phùng	A1 đến A28	Đất dân cư	Đường QH Đ3	970.000
		B1 đến B23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	970.000
		C1 đến C30	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	970.000
		D1 đến D32	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	970.000
		E1 đến E23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	970.000
		F1 đến F36	Đường QH Đ3	Đường QH Đ2	970.000
		H1 đến H14	Đường QH Đ2	Đường QH Đ1	970.000
		I1 đến I31	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	970.000
		Khu đất dự trữ	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH Đ4	970.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	I104 đến I107	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	600.000
3	Đường QH Đ1	I32 đến I35, I65 đến I68	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	390.000
4	Đường QH Đ2	F38, F48, H24, H25; F37, F49, H23, H26	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	330.000
5	Đường QH Đ4	F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H32	Đất cao su	Đất dự phòng	350.000
		I36 đến I64, I69 đến I103	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	350.000



5. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jô	K1 đến K9; K10 đến K21; K22 đến K38	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	2.250.000
		A1; A10; B1; B10; A3 đến A8; B3 đến B8	Đường QH Đ6	Đường QH Đ8	2.100.000
		E1; E11; E3 đến E9	Đường QH Đ10	Đường QH Đ11	1.800.000
		I22 đến I42	Đường QH Đ12	Đường QH Đ13	1.200.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ11	Đường QH Đ12	2.700.000
2	Đường QH Đ6	A2; A11 đến A31	Đường liên xã	Đường QH Đ4	1.275.000
3	Đường QH Đ7	A9; A32 đến A52; B11 đến B31; B2	Đường liên xã	Đường QH Đ4	1.275.000
4	Đường QH Đ8	B9; B32 đến B52	Đường liên xã	Đường QH Đ4	1.297.500
5	Đường QH Đ10	E2; E12 đến E33	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.102.500
6	Đường QH Đ11	E10; E34 đến E55; G1 đến G10	Đường liên xã	Đường QH Đ16	1.057.500
7	Đường QH Đ2	D23 đến D44	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.297.500
8	Đường QH Đ3	C23 đến C44; D1 đến D22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.275.000
9	Đường QH Đ4	C1 đến C22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.275.000
10	Đường QH Đ15	H34 đến H65; H66; I1 đến I21; G27 đến G42	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	915.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ11	Đường QH Đ12	1.057.500
11	Đường QH Đ16	F1 đến F24; F25 đến F57; H1 đến H33			870.000
12	Đường QH	Khu quy hoạch 4,9 ha	Toàn tuyến		1.035.000
		Khu quy hoạch giáp Hội trường Thôn 11 (nay là Thôn 8)			870.000



6. Bảng giá đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr	Lô 1 đến lô 6	Đường vào nhà máy chè	Trường mầm non (cũ)	2.800.000

7. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Dãy đường liên thôn	Lô 1 đến lô 5	Đường HT rộng 6m	Quốc lộ 14	2.700.000
2	Dãy đường Quốc lộ 14	Lô 1 đến lô 9	Đường liên thôn	Cây xăng BTN	3.800.000

8. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiên sàng xã Ia Nhin- xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Xã Ia Nhin	Đường QH Đ1	Lô 19 đến lô 48	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	400.000
		Đường QH Đ2	Lô 1 đến lô 5	Đường QH Đ1	Đường QH Đ4	320.000
		Đường QH Đ4	Lô 6 đến lô 18	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	320.000
2	Xã Nghĩa Hoà	Đường QH Đ1	Lô 1 đến lô 49	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	400.000



9. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn 4, Thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH Đ7	A27 đến A55	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	450.000
		B37 đến B72	Đường QH Đ4	Đường QH Đ5	450.000
		C24 đến C46	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	450.000
		D44 đến D86	Đường QH Đ6	Đất dân cư hiện trạng	450.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	525.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	525.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	450.000
2	Đường Tỉnh lộ 661	A1 đến A26	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	900.000
		B1 đến B36	Đường QH Đ4	Đường QH Đ5	900.000
		C1 đến C23	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	900.000
		D1 đến D43	Đường QH Đ6	Đất dân cư hiện trạng	900.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	900.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	900.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	900.000

10. Bảng giá đất ở khu quy hoạch Thôn 1, xã Ia Nhin và thôn Ia Boong, xã Ia Ka, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH D8	D10 đến D13; K1 đến K76	Đường QH D1	Đường QH D7	440.000
2	Đường Tỉnh lộ 661	A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13	Đường QH D1	Đường QH D7	1.240.000
		1A(A1); 2A(A2); B1; B13; 1C(C1); 2C(C2); 1E(E1); 2E(E2); 1H(H1); 2H(H2);			1.240.000



11. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết xây dựng khuôn viên chợ (mới), xã Ia Nhin, Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH D4	A4 đến A16	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D8	1.480.000
2	Đường Tỉnh lộ 661	A1 đến A3, A30 đến A32	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH D4	1.700.000
3	Đường liên huyện	A17 đến A23, A24 đến A29	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D8	1.480.000

12. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, xã Ia Ka, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Tỉnh lộ 661	Lô 12 đến lô 23	Đường đi xã Ia Nhin	Đường đi xã Ia Mơ Nông	978.000
2	Đường hiện trạng	Lô 10; Lô 11	Đường hiện trạng	Đường Tỉnh lộ 661	520.000
3	Đường hiện trạng	Lô 1 đến lô 9	Đường hiện trạng	Giáp đất dân cư	458.000

13. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã 3 Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Tỉnh lộ 661	A8 đến A31	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	2.090.000
		B1 đến B14	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	2.200.000
2	Đường hiện trạng liên huyện	A1 đến A7	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH Đ1	1.300.000
		C1 đến C9	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	1.100.000
		D1 đến D5	Đất cao su	Đường QH Đ2	900.000



STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
3	Đường QH Đ1	A32 đến A55; C10 đến C22	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	900.000
		B15 đến B28	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	900.000
4	Đường QH Đ2	C23 đến C37, D6 đến D38	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	700.000
5	Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	900.000
		Đường QH Đ2	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	900.000
		Đường QH Đ3	Đường QH Đ1	Đất cao su	900.000
		Đường QH Đ1	Đường QH Đ3	Khu dân cư hiện trạng	900.000

14. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điều chỉnh mở rộng trung tâm xã Chư Đăng Ya, huyện Chư Păh

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường hiện trạng	Lô 1 đến lô 22	Đường đi Làng Kó	Đường đi Làng Ya	400.000
2	Đường Quy hoạch mở rộng 16m	Lô 23 đến Lô 52	Toàn tuyến		350.000

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tương ứng cho



từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.
- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 90% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.
- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với những thửa đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên) có mặt tiền giáp với trục đường Lê Lợi, Hùng Vương, Phan Đình Phùng (thị trấn Phú Hòa); đường Hùng Vương, Lê Hồng Phong (thị trấn Ia Ly), đường vào Sê San, dọc Quốc lộ 14, đường Quốc lộ 19D và Tỉnh lộ 661: Được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Đối với những thửa đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên có mặt tiền giáp với trục đường Lê Lợi, Hùng Vương, Phan Đình Phùng (thị trấn Phú Hòa); đường Hùng Vương, Lê Hồng Phong (thị trấn Ia Ly), đường vào Sê San, dọc Quốc lộ 14, đường Quốc lộ 19D và Tỉnh lộ 661: Được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách áp dụng khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã Nghĩa Hưng

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết ranh giới cây xăng Bắc Tây nguyên.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới cây xăng Bắc Tây nguyên đến hết ranh giới Hạt Kiểm lâm.

- Vị trí 3: Từ ranh giới Pleiku đến đầu ranh giới trụ sở Công ty Chè Biển Hồ.

- Vị trí 4: Từ hết ranh giới Hạt Kiểm lâm đến ranh giới thị trấn Phú Hoà.



b) Khu vực 2: Đường đi làng Klung, đường đi Thôn 1, Thôn 2, Thôn 6; đường mở rộng mới (khu chợ cũ); đường hẻm Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Đường đi Thôn 1, Thôn 2 và Thôn 6 (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 đến hết ranh giới trường tiểu học số 2.

+ Đường đi làng Klung (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300).

- Vị trí 2:

+ Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ).

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300).

+ Đường đi làng Klung (từ mét thứ >300 đến giáp vườn chè);

+ Đường đi Thôn 1, Thôn 2, Thôn 6 (từ hết ranh giới trường tiểu học số 2 đến hết nghĩa địa cũ Thôn 6 - không tính khu vực quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã).

- Vị trí 3:

+ Đường đi Thôn 1, Thôn 2, Thôn 6 (từ hết nghĩa địa cũ Thôn 6 đến hết Thôn 6).

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $\geq 6m$ (từ mét thứ 300 đến hết đường).

- Vị trí 4:

+ Đường đi làng Klung (từ giáp vườn chè đến hết đường).

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150).

c) Khu vực 3: Đường hẻm Quốc lộ 14 và các khu vực còn lại

- Vị trí 1:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 đến mét thứ 150).

- Vị trí 2:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

- Vị trí 3:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >500



đến hết đường).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

+ Đường đi Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 6 (từ hết Thôn 6 đến giáp ranh giới đập Biên Hòa).

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung <6m (từ mét thứ 300 đến hết đường).

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

2. Xã Hòa Phú

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới Thôn 4 đến hết chợ (Thôn 4 cũ).

- Vị trí 2: Từ hết chợ (Thôn 4 cũ) đến ranh giới xã Ia Khuol.

- Vị trí 3: Từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến hết ranh giới Thôn 4.

b) Khu vực 2: Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku, đường liên xã Ia Nhin-Hòa Phú, đường hẻm Quốc lộ 14

- Vị trí 1:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào đến mét thứ 500).

+ Đường liên xã Ia Nhin - Hòa Phú (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150).

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150).

- Vị trí 2:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ mét thứ 500 đến ranh giới xã Nghĩa Hòa).

+ Đường liên xã Ia Nhin - Hòa Phú (từ mét thứ >150 đến mét thứ 500);

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất < 6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150).

- Vị trí 3:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến hết đường).

+ Đường liên xã Ia Nhin - Hòa Phú (từ mét thứ > 500 đến hết đường).

- Vị trí 4:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6m (từ mét thứ >150 đến hết đường).



+ Các tuyến đường còn lại.

3. Xã Ia Khuol

a) **Khu vực 1:** Dọc tuyến đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới trạm phát sóng truyền hình đến hết ranh giới huyện.
- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Hoà Phú đến hết cầu Ia Tơ Ven 2.
- Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Ia Tơ Ven 2 đến ranh giới trạm phát sóng

truyền hình.

b) **Khu vực 2:** Đường Quốc lộ 19D, đường liên xã Ia Khuol - Ia phí

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 19D (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào đến mét thứ 500).

- Vị trí 2: Đường Quốc lộ 19D (từ mét thứ >500 hết làng Tơ Von 1).

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã Ia Khuol - Ia Phí (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 đến đầu làng Pok).

+ Đường Quốc lộ 19D (từ đầu làng Tơ Ver đến hết ranh giới xã Ia Khuol).

- Vị trí 4: Đường Quốc lộ 19D (hết làng Tơ Von 1 đến đầu làng Tơ Ver).

c) **Khu vực 3:** Các đường hẻm Quốc lộ 14; đường hẻm Quốc lộ 19D;

đường hẻm đường liên xã Ia Khuol - Ia phí và các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng các đường trục chính đến mét thứ 150).

+ Đường liên xã Ia Khuol - Ia Phí (từ đầu làng Pok đến ranh giới xã Ia Phí).

- Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ chỉ giới xây dựng các đường trục chính đến mét thứ 150).

- Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

- Vị trí 4:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến hết đường).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Các tuyến đường còn lại.

4. Xã Ia Phí

a) **Khu vực 1:** Đường liên xã Ia Khuol - Ia Phí

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khuol đến hết trường tiểu học xã Ia Phí.

- Vị trí 2: Tiếp đến đầu 3 làng lòng hồ.

b) **Khu vực 2:** Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly; đường liên xã Ia Phí - Ia Mơ Nông



Vị trí 1:

+ Đường liên xã Ia Phí đi thị trấn Ia Ly (từ ranh giới xã Ia Phí đến ranh giới thị trấn Ia Ly).

+ Đường liên xã Ia Phí - Ia Mơ Nông (từ ranh giới xã Ia Phí đến ranh giới xã Ia Mơ Nông).

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

5. Xã Nghĩa Hòa

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Tỉnh lộ 661

- Vị trí 1: Từ đường đi Ia Sao đến ranh giới xã Ia Nhin.

- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến hết chùa Phước Sơn.

- Vị trí 3: Tiếp đến đường đi Ia Sao.

b) Khu vực 2: Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku; đường đi Thôn 6; khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ)

- Vị trí 1:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 500).

+ Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ - từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

- Vị trí 2:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ ranh giới huyện Ia Grai đến mét thứ 500 về phía đường Tỉnh lộ 661).

+ Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ) (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

- Vị trí 3:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ mét thứ >500 đến tiếp giáp vị trí 2, từ mét thứ >500 đến ranh giới thị trấn Phú Hòa).

+ Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ) (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

- Vị trí 4:

+ Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư).

+ Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ) (từ mét thứ >500 đến hết đường).

c) Khu vực 3: Đường hẻm Tỉnh lộ 661; hẻm đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku và các khu vực còn lại

- Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

- Vị trí 2:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất $< 6m$ (từ chỉ giới xây dựng



đường Tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150).

- Vị trí 3:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

- Vị trí 4:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ 500 đến hết đường).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

+ Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Ia Nhin

a) Khu vực 1: Dọc tuyến đường Tỉnh lộ 661

- Vị trí 1: Từ hết trường Tiểu học Ia Nhin đến hết trụ sở xã Ia Nhin.

- Vị trí 2: Từ hết trụ sở UBND xã Ia Nhin đến ranh giới xã Ia Ka.

- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Nghĩa Hoà đến ranh giới trường Tiểu học Ia Nhin.

b) Khu vực 2: Đường mở rộng (khu chợ cũ); đường liên huyện; đường liên xã Ia Nhin-Hòa Phú; các tuyến đường hẻm của Tỉnh lộ 661 (từ Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)

- Vị trí 1: Đường mở rộng (khu chợ cũ); đường liên huyện (toàn khu vực làng Bàng).

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

+ Đường liên huyện (toàn khu vực Thôn 7).

+ Đường liên xã Ia Nhin - Hòa Phú (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300).

- Vị trí 3:

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

+ Đường liên xã Ia Nhin - Hòa Phú (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

- Vị trí 4:

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).



+ Đường liên xã Ia Nhin - Hòa Phú (từ mét thứ >500 đến hết đường).

c) **Khu vực 3:** Đường liên huyện; đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1:

+ Đường liên huyện (từ đầu thôn Ia Sik đến cuối Thôn 6).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

- Vị trí 2:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ của Tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >500 đến hết đường).

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Ia Ka

a) **Khu vực 1:** Dọc tuyến đường Tỉnh lộ 661

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến hết Thôn 1 (xã Ia Ka).

- Vị trí 2: Từ hết Thôn 1 xã Ia Ka đến hết trụ sở UBND xã Ia Ka.

- Vị trí 3: Từ hết trụ sở UBND xã Ia Ka đến hết ranh giới xã Ia Mơ Nông.

b) **Khu vực 2:** Đường liên xã Ia Ka - Ia Phí; các tuyến đường hẻm Tỉnh lộ 661 (từ Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã Ia Ka - Ia Phí (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 vào đến mét thứ 300).

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã Ia Ka - Ia Phí (từ mét thứ > 300 đến mét thứ 500).

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã Ia Ka - Ia Phí (từ mét thứ > 500 đến hết đường).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

c) **Khu vực 3:** Đường hẻm Tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại



Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến hết đường).

- Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ >300 đến hết đường).

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Ia Mơ Nông

a) Khu vực 1: Dọc tuyến đường Tỉnh lộ 661

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ly đến hết trường tiểu học xã Ia Mơ Nông.

- Vị trí 2: Từ hết trường tiểu học xã Ia Mơ Nông đến ranh giới xã Ia Ka.

b) Khu vực 2: Đường vào thủy điện Sê San 3; đường liên xã Ia Mơ Nông

- Ia Phí (toàn tuyến); đường hẻm Tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã Ia Mơ Nông- Ia Phí (toàn tuyến).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

- Vị trí 2:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm $\geq 6m$ của Tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

+ Đường vào thủy điện Sê San 3 (đoạn từ cầu Ry Ninh 2 đến ranh giới Ia Kreng).

- Vị trí 3:

+ Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ > 300 đến hết đường).

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm $< 6m$ (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300).

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã Ia Kreng

a) Khu vực 1: Dọc tuyến đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới

- Vị trí 1: Đường vào làng Dóch 1 đến hết làng Dóch 2 và khu trung tâm xã mới (toàn khu vực).

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến đầu đường vào làng Dóch 1.

- Vị trí 3: Từ hết làng Dóch 2 đến hết đường.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

10. Xã Chư Jôr



a) Khu vực 1: Đường liên xã Chư Jô - Chư Đang Ya

- Vị trí 1:

+ Từ ranh giới xã Chư Đang Ya đến hết trường THCS xã Chư Jô.

+ Từ ranh giới xã Nghĩa Hưng đến hết đường.

- Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Tân Sơn (thành phố Pleiku).

b) Khu vực 2: Các khu vực còn lại

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

11. Xã Chư Đang Ya

a) Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã; đường đi xã Chư Jô - Chư Đang Ya

- Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (toàn tuyến).

- Vị trí 2: Từ ranh giới Chư Jô đến ngã 4 cây xăng (đường vào làng Ya).

- Vị trí 3: Từ ngã 4 cây xăng đến hết làng Xóa.

- Vị trí 4: Đường vào làng Ya đến hết đường.

b) Khu vực 2: Đường phía sau UBND xã cũ và các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Đường phía sau UBND xã cũ (toàn tuyến).

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại của xã.

12. Xã Đăk Tơ Ver

a) Khu vực 1: Dọc đường Quốc lộ 19D

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khưol đến hết làng Tuêk;

- Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới huyện Đak Đoa;

b) Khu vực 2: Các khu vực còn lại

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

13. Xã Hà Tây

a) Khu vực 1: Đường liên xã Hà Tây - Đăk Tơ Ver

- Vị trí 1: Từ cầu treo đến suối Đăk Chưoh (đầu làng Kon Sơ Lăng).

- Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khưol.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 03, 04, 05, 06, 07

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến mét thứ 3.000.

- Vị trí 2: Từ mét thứ trên 3.000 đến mét thứ 6.000.

- Vị trí 3: Từ mét thứ trên 6.000 đến hết đất.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất, không tính theo đường chim bay)

Đường giao thông chính để xác định vị trí:

- Thị trấn Phú Hòa: được tính từ đường Lê Lợi, Hùng Vương và đường



Phan Đình Phùng.

- Thị trấn Ia Ly tính từ đường Hùng Vương, đường Lê Hồng Phong, đường đi Sê San, đường liên xã Ia Ly - Ia Phí.

- Xã Ia Phí tính từ đường liên xã Ia Ly - Ia Phí, đường liên xã Ia Phí - Ia Khuol và đường liên xã Ia Phí - Ia Mơ Nông.

- Xã Chư Jô và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã.

- Xã Đăk Tơ Ver tính từ đường Quốc lộ 19D.

- Xã Hà Tây tính từ đường liên xã Ia Khuol.

- Xã Ia Kreng tính từ đường vào Sê San 3.

- Xã Nghĩa Hưng tính từ đường Quốc lộ 14 và đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jô.

- Xã Hoà Phú tính từ đường Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku và đường liên xã Hoà Phú - Ia Nhin.

- Xã Ia Khuol tính từ đường Quốc lộ 14 và đường Quốc lộ 19D.

- Xã Nghĩa Hoà tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku và liên xã Nghĩa Hoà đi Ia Sao.

- Xã Ia Nhin tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường liên huyện, đường liên xã Ia Nhin - Hoà Phú.

- Xã Ia Ka tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Ka - Ia Phí.

- Xã Ia Mơ Nông tính từ Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Mơ Nông - Ia Phí. ↔